

## CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

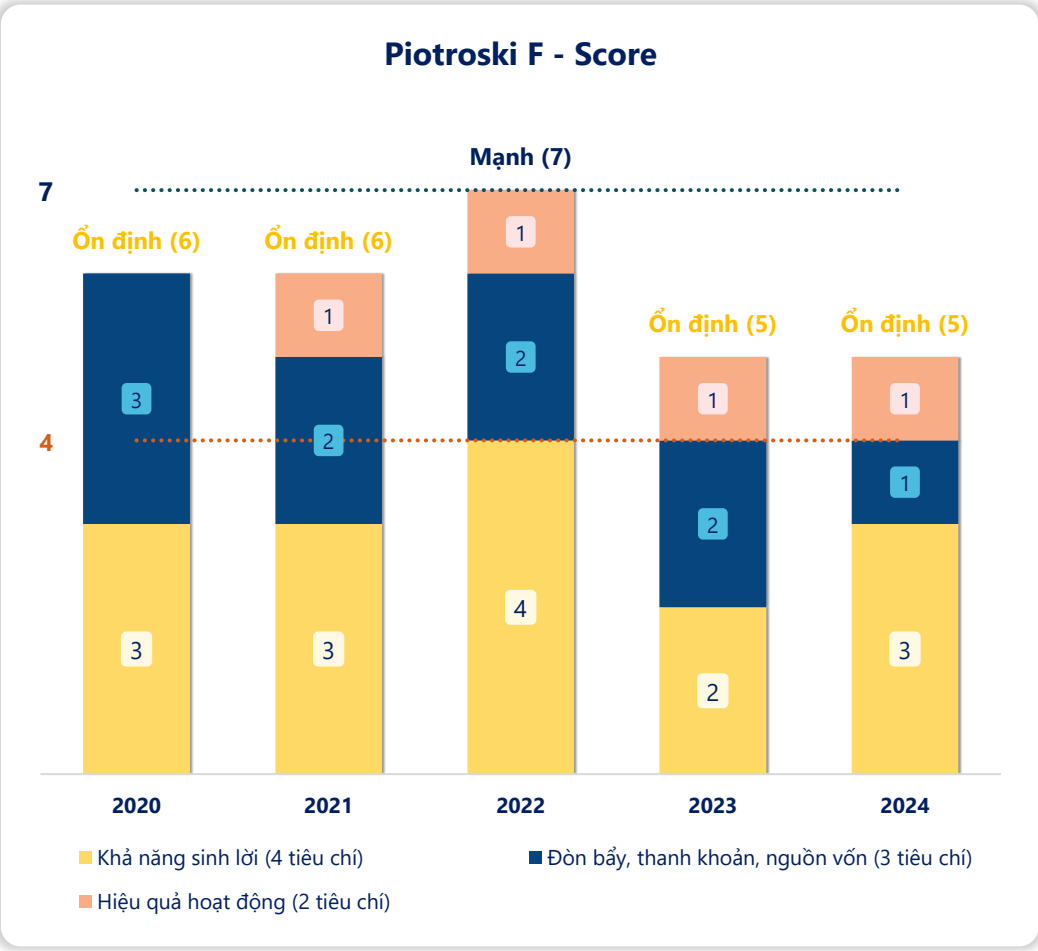
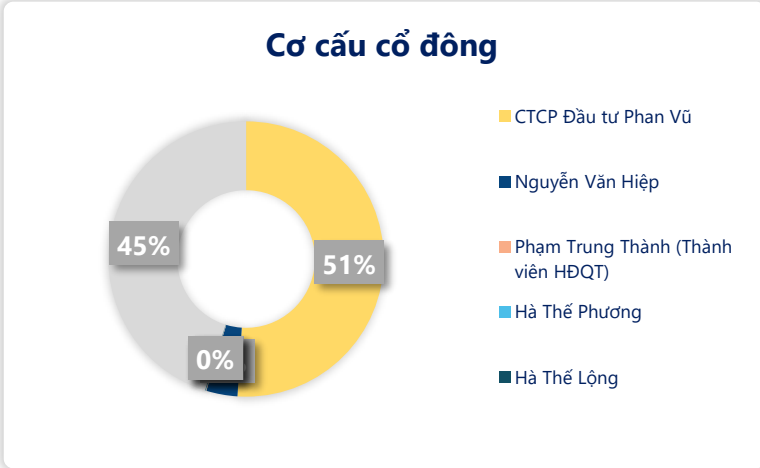
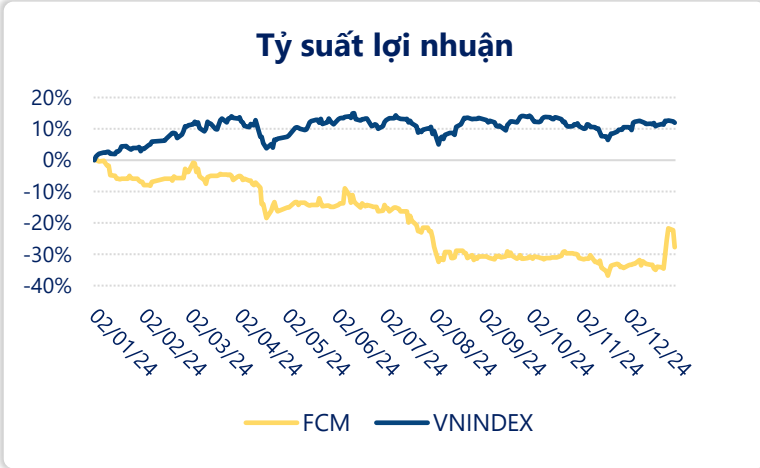
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,370 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	4.7%	-14.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
469	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.0
	▲ 2.2%

LN sau thuế	2024
1.01	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.7
	▼ 93.6%

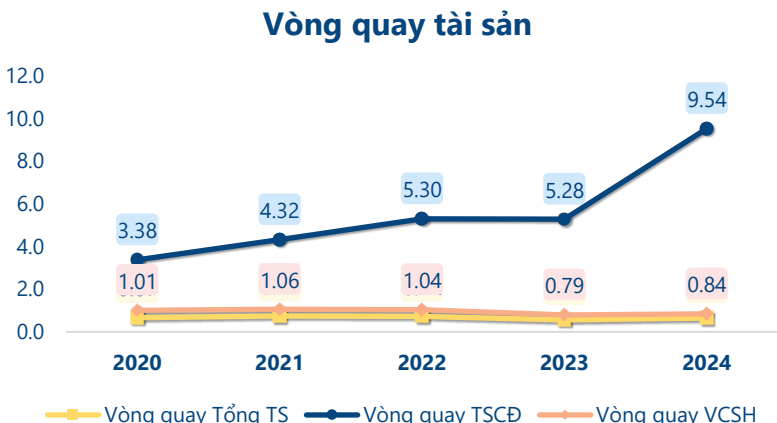
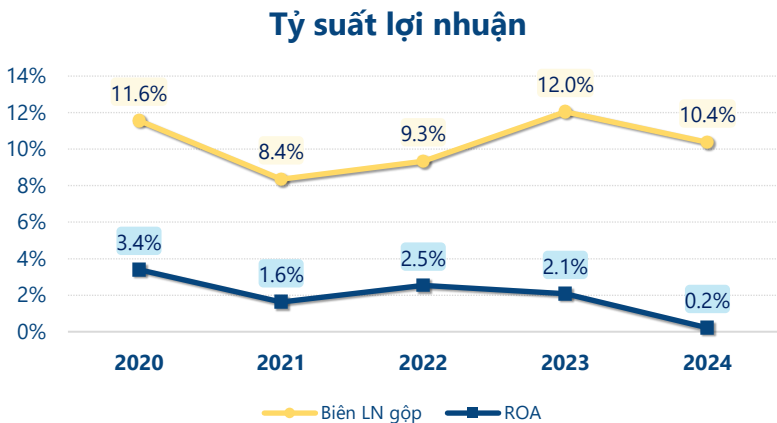
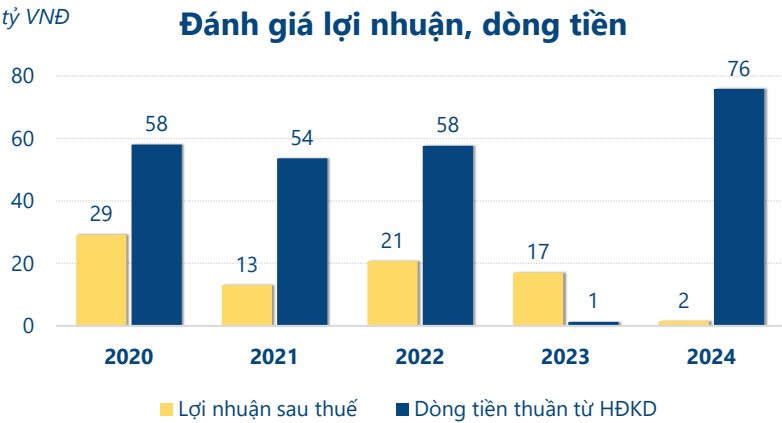


Năm 2024, F-Score của FCM đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

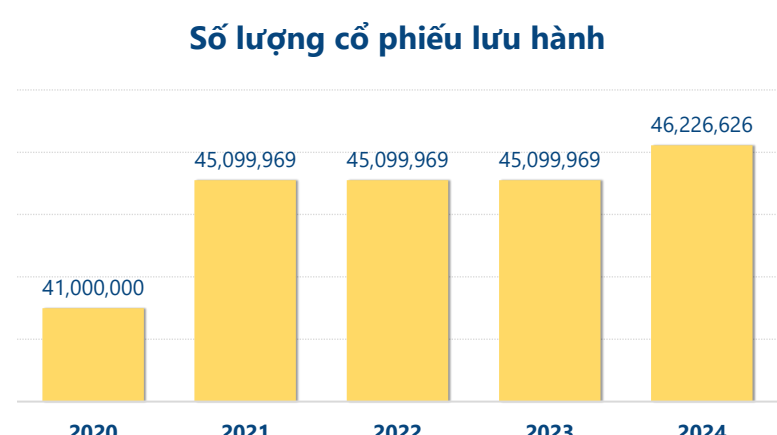
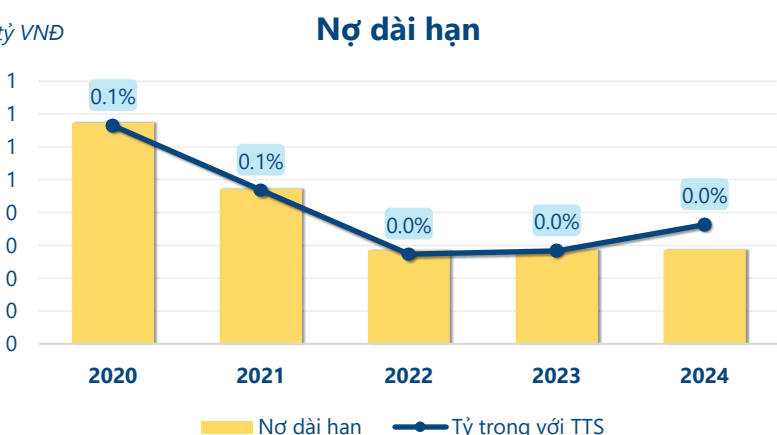
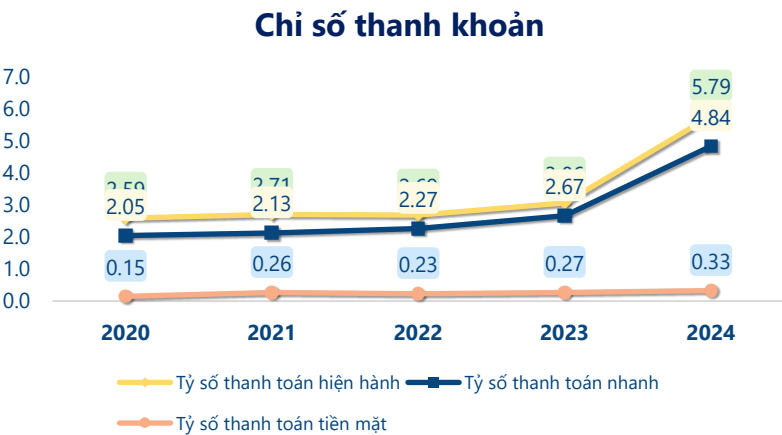
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>632</b>	<b>808</b>	<b>-21.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>558</b>	<b>682</b>	<b>-18.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.6	60.3	-47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	26.6	-75.2%
Phải thu ngắn hạn	425	503	-15.5%
Hàng tồn kho	91.0	88.5	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.45	3.91	-11.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>73.9</b>	<b>125</b>	<b>-41.0%</b>
Phải thu dài hạn	2.56	2.56	0.0%
Tài sản cố định	23.2	75.2	-69.1%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.6	31.8	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.77	0.95	-18.6%
Lợi thế thương mại	0	0.02	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>96.7</b>	<b>223</b>	<b>-56.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>96.4</b>	<b>223</b>	<b>-56.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	111	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.4	86.4	-10.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.29</b>	<b>0.29</b>	<b>0.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>535</b>	<b>585</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>535</b>	<b>585</b>	<b>-8.5%</b>
Vốn điều lệ	462	451	2.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>572</b>	<b>599</b>	<b>591</b>	<b>459</b>	<b>469</b>
Giá vốn hàng bán	506	549	536	404	420
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.1</b>	<b>50.0</b>	<b>55.2</b>	<b>55.3</b>	<b>48.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.99	0.61	2.13	3.53	1.59
Chi phí TC	10.9	9.27	9.74	11.7	21.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.8</b>	<b>8.96</b>	<b>9.19</b>	<b>9.78</b>	<b>2.50</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.15	1.64	1.34	0.92	0.66
Chi phí QLDN	20.0	23.8	21.7	26.0	23.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.0</b>	<b>15.9</b>	<b>24.6</b>	<b>20.1</b>	<b>4.53</b>
Lợi nhuận khác	1.32	0.65	1.52	0.23	-1.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.3</b>	<b>16.6</b>	<b>26.1</b>	<b>20.4</b>	<b>2.76</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.9</b>	<b>13.4</b>	<b>20.9</b>	<b>15.7</b>	<b>1.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.1</b>	<b>13.1</b>	<b>20.8</b>	<b>17.1</b>	<b>1.54</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.0	53.7	57.6	1.29	75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	-7.49	-32.2	-1.73	-2.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-18.7	-28.2	-0.15	-102
Tiền đầu kỳ	78.8	36.1	63.6	60.9	60.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-42.7</b>	<b>27.5</b>	<b>-2.69</b>	<b>-0.59</b>	<b>-28.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	36.1	63.6	60.9	60.3	31.6